

Số:/PA-TTPTQĐ.CNXL
(Dự thảo)

Xuân Lộc, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện các
Hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan
Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ
cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020,
đoạn qua xã Xuân Định (đợt 1).**

Kính gửi: UBND xã Xuân Định.

I. Căn cứ pháp lý:

1. Pháp lý chung:

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;



Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà; công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.

2. Pháp lý dự án:

Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ các Bản đồ địa chính xã Xuân Định do Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đại Thành đo vẽ được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp và UBND xã Xuân Định xác nhận hiện trạng;

Căn cứ Công văn số 347/VPĐK.XL-TTLL ngày 19/01/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc về việc cung cấp thông tin các nội dung liên quan về đất (trong đó có vị trí đất) các Hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua địa bàn các xã Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Định, Xuân Định;

Căn cứ Công văn số 2974/UBND-KT ngày 12/5/2026 của UBND xã Xuân Định về việc phối hợp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đường gom dân sinh cao tốc;

Căn cứ Văn bản số 45/TTPTQĐ.CNXL ngày 13/5/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc về việc phản hồi Công văn số 2974/UBND-KT ngày 12/5/2026 của UBND xã Xuân Định;

Trên cơ sở ý kiến đề nghị của UBND xã Xuân Định và rà soát hồ sơ kèm theo, Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc xây dựng phương án dự thảo về bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi ảnh hưởng các Hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Định (đợt 1) như sau:

II. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

1. Tổng diện tích đất thu hồi

- | | |
|--|-------------------------|
| - Tổng diện tích đất thu hồi: | 11.169,2 m ² |
| - Tổng diện tích đất nông nghiệp được bồi thường: | 11.169,2 m ² |
| <i>(Trong đó có 3.428,90m² đất trồng lúa)</i> | |
| - Tổng diện tích đất không được bồi thường: | 0 m ² |

2. Tổng số người có đất thu hồi

- Tổng số trường hợp: 20 hộ gia đình, cá nhân

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (nếu có)

Theo quy định tại điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai:

Đến nay UBND xã Xuân Định chưa cung cấp cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc Giấy xác nhận hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ ổn định đời sống; hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Mẫu 04 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh). Chi nhánh Xuân Lộc đã tham khảo dự thảo báo cáo kết quả rà soát xác minh các trường hợp trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất bị ảnh hưởng dự án đường gom dân sinh cao tốc của Hội Nông dân xã Xuân Định để lập phương án bồi thường, hỗ trợ.



Ngoài ra, Chi nhánh Xuân Lộc kính đề nghị UBND xã Xuân Định rà soát, lưu ý đối với những trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy mua bán tay, chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền theo quy định.

4. Phương án tái định cư (nếu có): Không có

5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không có

6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không có

7. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

*** Tổng giá trị của phương án bồi thường, hỗ trợ: 6.124.963.287 đồng**

Trong đó:

7.1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ là: 5.917.838.925 đồng

Bao gồm:

- Bồi thường về đất: 2.193.072.420 đồng

- Bồi thường về nhà ở, vật kiến trúc: 873.513.624 đồng

- Bồi thường về cây trồng: 187.831.381 đồng

- Giá trị về các chính sách hỗ trợ 2.391.421.500 đồng

-Thưởng chấp hành chủ trương: 272.000.000 đồng

7.2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường: 207.124.362 đồng

Trong đó:

- TTPTQĐ Chi nhánh Xuân Lộc (85%): 176.055.708 đồng

- UBND xã Xuân Định (15%): 31.068.654 đồng

(Bảng tổng hợp kèm theo phương án)

8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

8.1. Tổng quan dự án:

Theo thiết kế, đoạn qua địa bàn ấp Bung Càn, xã Xuân Định có 01 hạng mục bổ sung đường dân sinh bên trái tuyến từ hướng Phan Thiết về Dầu Giây; tuyến có chiều dài khoảng 920m điểm đầu từ đường đất giáp xã Xuân Phú đến điểm cuối là đường Mã Vôi, tổng số có 16 cọc mốc từ cọc K73T14 đến cọc K74T13 thuộc lý trình từ Km73+960 đến Km74+820. Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án là khoảng 11.211,6 m² đất do khoảng 22 hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng.

8.2. Tiến độ thực hiện:

- Đã tổ chức họp để lấy ý kiến đồng thuận của người dân nhằm bàn giao trước mặt bằng đồng thời với thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đã hoàn thành kiểm đếm 11.211,6 m² đất của 22 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng; toàn bộ người dân đồng thuận bàn giao mặt bằng trước mặt bằng để thi công.

- Đã bàn giao toàn bộ 11.211,6 m² đất của 20/20 (đạt 100%) trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã đồng thuận bàn giao trước mặt bằng đoạn qua địa bàn ấp Bung Càn, xã Xuân Định.

- UBND xã Xuân Định đã ban hành Thông báo thu hồi đất cho 21/22 trường hợp, hiện nay có phát sinh chia tách đất đối với thửa đất số 121 tờ bản đồ số 63 của ông Nguyễn Khắc Thám và bà Trần Thị Ninh theo Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- UBND xã Xuân Định xác nhận nguồn gốc đất của 20/22 trường hợp (*tuy nhiên thiếu nội dung xác nhận tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trong Mẫu 02*); chưa ban hành Mẫu số 04 theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày ngày 29/8/2025.

9. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản

Đính kèm Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ chi tiết của 20 hộ gia đình, cá nhân

10. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Đề nghị UBND xã Xuân Định kiểm tra, rà soát và bổ sung nội dung xác nhận nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất và các nội dung khác để làm cơ sở hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ trình phê duyệt.

Trên đây là nội dung dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện các Hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua xã Xuân Định (đợt 1) của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc./.

Nơi nhận:

- UBND xã Xuân Định;
- TTPTQĐ tỉnh (để b/c);
- GD, PGD TTPTQĐ.CNXL;
- Lưu: VT- TTPTQĐ.CNXL (Tâm).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Lê Bảo

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH XUÂN LỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 347/VPĐK.XL-TTLT

Xuân Lộc, ngày 19 tháng 01 năm 2026

V/v cung cấp thông tin các nội dung liên quan về đất (trong đó có vị trí đất) các Hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua địa bàn các xã Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Phú, Xuân Định

Kính gửi: Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai - CN Xuân Lộc

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc nhận được văn bản số 05/TTPTQĐ.CNXL ngày 09/01/2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc về việc cung cấp thông tin về đất đai đối với các Hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, đoạn qua địa bàn các xã Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Phú, Xuân Định.

Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ và căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026, Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bản giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc cung cấp thông tin các nội dung liên quan về đất (về chủ sử dụng đất, diện tích, mục đích sử dụng đất, vị trí...) đối với các thửa đất thuộc xã Xuân Định, xã Xuân Phú, xã Xuân Hòa, xã Xuân Lộc. (Có danh sách kèm theo).

Nay, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc chuyển nội dung đã cung cấp thông đến Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai - CN Xuân Lộc thẩm tra các nội dung liên quan về đất theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu - VT. (Đạt - Lan)

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Anh Tài

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT NĂM TRONG CÁC HẠNG MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐOẠN PHAN THIẾT - DẦU GIẤY THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC TRÊN TUYẾN BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2017-2020, ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN CÁC XÃ XUÂN LỘC, XUÂN HÒA, XUÂN PHÚ, XUÂN ĐỊNH

Địa điểm: xã Xuân Định

(Kèm theo Công văn số 347/VPĐK.TTTL ngày 19/01/2026)

TT	Tên chủ	Số tờ BD cũ	Số tờ mới	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích năm trong ranh dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Tên đường	Vị trí	Ghi chú
1	Ông Lê Văn Đường	33	63	73	HNK	2758.5	659.4	2099.1	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
2	Ông Vi Xuân Hùng và Bà Phạm Thị Mơ	33	63	74	HNK	3772.3	706.7	3065.6	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
3	Hộ Ông Đào Văn Toàn và Bà Hoàng Thị Kim Thủy	33	63	77	LUC	3157.9	609.5	2548.4	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
4	Bà Trần Thị Xuân	33	63	79	LUK	666.7	276.9	389.8	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
5	Ông Giáp Văn Long và Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	33	63	124	HNK	5792	164.7	5627.3	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
6	Ông Nguyễn Khắc Thám	33	63	121	HNK	8334.5	463.8	7870.7	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
7	Bà Trần Thị Thoại	33	63	168	LUK	4533.2	60.2	4473	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
8	Ông Võ Tiến	33	63	175	CLN	94.4	94.4	0	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
9	UBND xã quản lý	33	63		TL	12.5	12.5	0			



10	Bà Trần Thị Thoại	33	63	177	ONT+HNK	1161.6	760.3	401.3	Dường ập Nam Hà đi ập Bung Cần	2 (đất ở phạm vi 2)
11	UBND xã quản lý	33	63		GT	33.5	33.5	0		
12	Hộ ông Trần Văn Huy và bà Hoàng Thị Ngọc Lan	33	63	213	ONT+CLN	1478.4	892	586.4	Dường ập Nam Hà đi ập Bung Cần	2 (đất ở phạm vi 2)
13	Bà Nguyễn Khắc Phương Thảo DSD bà Nguyễn Thị Tâm	33	63	214	CLN	162.6	162.3	0.3	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2
14	Ông Nguyễn Văn Đạo	33	63	217	HNK	288.1	279.6	8.5	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2
15	Ông Lê Văn Trinh và Bà Lê Thị Đường	33	63	111	HNK	219.6	110.5	109.1	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2
16	Ông Trần Văn Huy	33	63	112	HNK	205.9	55.6	150.3	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2
17	Bà Phạm Lan Phin	33	63	218	HNK	224.1	224.1	0	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2
18	Ông Nguyễn Văn Xiếu và Bà .	33	63	109	HNK	284	167.3	116.7	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2
19	Bà Hồ Thị Nga	33	63	106	HNK	730.7	424.8	305.9	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2
20	Ông Đăng Hơi và bà Lê Thị Tuyết Nhung	33	63	221	CLN	282.9	282.9	0	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2
21	Ông Võ Văn Hiến và Bà Nguyễn Thị Bé	33	63	179	HNK	1034.9	793.3	241.6	Dường ập Nam Hà đi ập Bung	2

22	Ông Phạm Văn Lợi và Bà Hoàng Thị Hằng	33	63	88	HNK	1783.7	780.8	1002.9	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
23	Ông Phạm Văn Lợi và Bà Hoàng Thị Hằng	33	63	231	HNK	915.9	343.2	572.7	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
24	Ông Phạm Văn Thành và Bà Lê Thị Xuân	33	63	185	HNK	2078.7	620.3	1458.4	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
25	Bà Võ Thị Ngà	33	63	205	HNK	1736.5	391.4	1345.1	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
26	Ông Nguyễn Văn Lệ	33	63	100	HNK	971.8	564.4	407.4	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
27	Ông Nguyễn Thành Điện	33	63	224	CLN	414.6	335	79.6	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
28	Ông Nguyễn Thành Điện	33	63	98	CLN	7792.6	873.5	6919.1	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
29	Ông Nguyễn Thành Điện	33	63	223	CLN	114.7	114.6	0.1	Đường áp Nam Hà đi áp Bung	2	
30	UBND xã quản lý	33	63		TL	21.6	21.6	0			
31	UBND xã quản lý	33	63		TL	35.8	35.8	0			
	Tổng				51094.2	11314.9	39779.3				

Xác định nguồn gốc đất

Xác định vị trí thửa đất

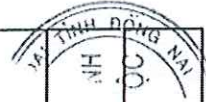
KT. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Đạt

Nguyễn Thị Lan

Bùi Anh Tài



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Thành Điền
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 046053007633 cấp ngày 10/7/2022
Địa chỉ: Ấp Bưng Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0937767715

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cản

Diện tích thu hồi: 1.323,20 m²
Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 98 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 157 và thửa 217, 219 tờ bản đồ số 03 cũ xã Bảo Hòa cũ; Thửa đất số 223 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 219 tờ bản đồ số 03 cũ xã Bảo Hòa cũ; Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 217 tờ bản đồ số 03 cũ xã Bảo Hòa cũ. Thửa đất số 157 tờ bản đồ số 3 cũ xã Bảo Hòa cũ đã được cấp Giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Thành Điền. Thửa đất số 217 tờ bản đồ số 3 cũ đã cấp GCNQSDĐ số BB 198436 cho hộ ông Nguyễn Thành Điền ngày 02/6/2010, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm. Thửa đất số 219 tờ bản đồ số 3 cũ xã Bảo Hòa cũ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Tạo, ông Tạo sử dụng đến năm 2000 thì bán lại bằng giấy tay cho ông Nguyễn Thành Điền, chưa lập thủ tục sang tên theo quy định. Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2020.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Công văn số 347//VPDK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (12; 16)
1	98	63	m ²	CLN	2	165.000	1,19	873,5	171.511.725	- Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 - Diện tích 0,1m ² còn lại của thửa đất số 223 để nghị thu hồi hết
2	223	63	m ²	CLN	2	165.000	1,19	114,6	22.501.710	
	223	63	m ²	CLN	2	165.000	1,19	0,1	19.635	
3	224	63	m ²	CLN	2	165.000	1,19	335,0	65.777.250	
Tổng đất đai:								1.323,2	259.810.320	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm					theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	98	63	m ²	CLN	2	165.000	873,500	1,5	216.191.250	- Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30%

2	223	63	m ²	CLN	2	165.000	114,600	1,5	28.363.500	<i>giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai</i> <i>- Diện tích 0,1m² còn lại của thửa đất số 223 để nghị thu hồi hết</i>
	223	63	m ²	CLN	2	165.000	0,100	1,5	24.750	
3	224	63	m ²	CLN	2	165.000	335,000	1,5	82.912.500	
Tổng							1.323,20		327.492.000	

2	<i>Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)</i>					<i>theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025</i>				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000		
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								328.392.000		

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2020

STT	Danh mục tài sản	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Ống nhựa PVC D60	m	25.900	200,0	80%	4.144.000	áp Ống nhựa uPVC D60x2.0mm (929) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
2	Giếng khoan Φ 140, ống chống nhựa	mét	864.000	52,0	80%	35.942.400	-
3	Đà kiềng bê tông cốt thép	m ³	4.493.000	0,6400	80%	2.300.416	-
4	Móng xây đá chẻ	m ³	1.798.000	5,12000	80%	7.364.608	-
5	Móng BTCT	m ³	4.493.000	1,5000	80%	5.391.600	-
Tổng nhà, vật kiến trúc:						55.143.024	

III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Họ cây mai từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	cây	36.700	-	108	100%	3.963.600	
2	Cỏ thức ăn chăn nuôi	ha	68.000.000	-	0,001700	100%	115.600	<i>DTTH 1323,20 m², Cây dừa Năm thứ 3 là cây trồng chính tương ứng với 16 cây (mật độ là 123 cây/ha). Số cây còn lại vượt mật độ tự nhiên</i> <i>Tại khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng</i>
	Cỏ thức ăn chăn nuôi	ha	68.000.000	-	0,003300	0%	-	
3	cây chuối	ha	280.000.000	-	0,00450	0%	-	
4	Cây dừa Năm thứ 3	cây	1.037.626	123	16	100%	16.602.016	
	Cây dừa Năm thứ 3	cây	1.037.626	123	43	0%	-	
5	Cây dâu da Năm thứ 3	cây	454.686	400	18	100%	8.184.348	

	Cây dâu da Năm thứ 3	cây	454.686	400	34	0%	-	<i>Nai</i> --> <i>tối đa <= 16 Cây dừa Năm thứ 3</i> <i>x 1.037.626 đ x 1,5 = 24.904.847đ</i>
6	Bình linh lông >9-12 cm	cây	364.529	833	3		-	
7	Xoan >9-12 cm	cây	364.529	833	2	0%	-	
8	Xoan >12-15 cm	cây	389.433	833	1	0%	-	
Tổng cây trồng, hoa màu:							28.865.564	
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							20.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							692.210.908	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Lệ
Số định danh cá nhân: 046073003059 cấp ngày 24/4/2023
Căn cước công dân:
Địa chỉ: Ấp Bưng Càn, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0935671634

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Càn

Diện tích thu hồi: 564,40 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 100 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DI 482858 cho ông Nguyễn Văn Lệ ngày 19/5/2023. Mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2019.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (26)
	100	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	1,19	564,40	110.819.940	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								564,40	110.819.940	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:							900.000		

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2019

STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
-----	------------------	-----	---------	----------	------------------	------------	--

1	Giếng khoan Φ 140, ống chống nhựa	mét	864.000	42,0	80%	29.030.400		
	Giếng khoan Φ 140, ống chống nhựa	mét	864.000	43,00	80%	29.721.600		
2	Trụ sắt tráng kẽm D90 cao 6m	trụ	864.000	10	80%	6.912.000	áp bằng trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	
3	Ống nhựa PVC D60	m	25.900	50,0	80%	1.036.000	áp Ống nhựa uPVC D60x2.0mm (929) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026	
4	Ống nhựa PVC D40	m	18.800	200,0	80%	3.008.000	áp Ống nhựa uPVC D42x2.1m (925) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026	
5	Béc tưới Ø34	cái	89.250	100	80%	7.140.000	tham khảo giá thị trường https://vietnamong.com.vn/bec_troi_canh_dap_5_tia_phi_34	
6	Dây điện Cadivi lõi 10	m	44.690	200,0	80%	7.150.400	áp Dây dẫn CXV-10.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) (381) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026	
Tổng nhà, vật kiến trúc:						83.998.400		
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025								
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,0050	100%	1.400.000	
2	Sanh cảnh Đk thân <5cm	cây	233.000	-	120	100%	27.960.000	áp Sanh cảnh 5cm<=Đk thân<= 10cm, đường kính tán> 1.5m, chiều cao>2.0m
Tổng cây trồng, hoa màu:							29.360.000	
V. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							16.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							241.078.340	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Huân và bà Võ Thị Búp

Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 046073003059 cấp ngày 10/5/2021

Địa chỉ: Ấp Bưng Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0935671634

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cản

Diện tích thu hồi: 391,40 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUA)

Diện tích thu hồi 391,4m² thuộc thửa đất số 205 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định là một phần thửa đất số 215 tờ bản đồ số 3 cũ xã Bảo Hòa đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AL 861364 cho ông Nguyễn Văn Huân và bà Võ Thị Búp ngày 10/7/2008. Mục đích sử dụng đất trồng lúa. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có công trình, vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (25)
	205 (215 cũ)	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUA	2	165.000	1,19	391,40	76.851.390	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								391,40	76.851.390	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

I. Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	205 (215 cũ)	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUA	2	165.000	391,400	1,5	96.871.500	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng							391,40		96.871.500	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								98.671.500	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,0075	80%	1.680.000	<i>Hỗ trợ 80% đơn giá bồi thường đối với các loại cây trồng trên đất lúa theo quy định tại khoản 5 điều 19 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.</i>	
Tổng cây trồng, hoa màu:							1.680.000		
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							12.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							189.202.890		

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Phạm Văn Thành và bà Lê Thị Xuân
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 026081014502 cấp ngày 27/01/2022
026185015710 cấp ngày 29/12/2024
Địa chỉ: Ấp Bung Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0382687741
Vị trí đất thu hồi: Đường Ấp Nam Hà đi Ấp Bung Cản
Diện tích thu hồi: 620,30 m²
Loại đất thu hồi: đất trồng cây hàng năm khác (BHK)

Thửa đất số 185 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ số DA 741346 cho ông Phạm Văn Thành và bà Lê Thị Xuân ngày 27/01/2021. Mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2019.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Công văn số 347/VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (24)
	185	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	BHK	2	165.000	1,19	620,30	121.795.905	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								620,30	121.795.905	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
185	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	BHK	2	165.000	620,300	1,5	153.524.250	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	
Tổng							620,30	153.524.250		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			

Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							155.324.250	

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2019

STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Giếng khoan Φ 140, ống chống nhựa	mét	864.000	42,0	80%	29.030.400	
2	Ống nhựa PVC D40	m	18.800	208,0	80%	3.128.320	áp Ống nhựa uPVC D42x2.1m (925) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
	Ống nhựa PVC D60	m	25.900	50,0	80%	1.036.000	áp Ống nhựa uPVC D60x2.0mm (929) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
3	Béc tưới Ø34	cái	89.250	30	80%	2.142.000	tham khảo giá thị trường https://vietnannong.com.vn/bec_tuoi_canh_dap_5_tia_phi_34
4	Dây điện Cadivi dây 2.5	m	29.150	50,0	80%	1.166.000	áp Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V (492) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
Tổng nhà, vật kiến trúc:						36.502.720	

IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Sanh cảnh 10cm<=Đk thân<= 20cm, đường kính tán> 1.5m, chiều cao>2.0m	cây	377.000	-	1	100%	377.000	
2	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,000200	100%	56.000	DITH 620,30 m2, 6 Cây nhãn Năm thu hoạch thứ 14 DT 150m2 (mật độ 400 cây/ha); Có thức ăn chăn nuôi DT 400m2 --> DT còn lại 70,30m2 Cây Bình linh lông >12-15 cm là cây trồng chính tương ứng với 6 cây (mật độ là 833 cây/ha). Số cây còn lại vượt mật độ tự nhiên Tại khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai --> tối đa <= 6 cây Bình linh lông >12-15 cm x 389.433 đ x 1,5 x = 3.504.897 đ
	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,000300	0%	-	
3	Cỏ thức ăn chăn nuôi	ha	68.000.000	-	0,0400	100%	2.720.000	
4	Cây nhãn Năm thu hoạch thứ 14	cây	1.821.496	400	6	100%	10.928.976	
5	Cây chùm ngây Năm thu hoạch thứ 3	cây	149.761	5.000	15	0%	-	
6	Bình linh lông >12-15 cm	cây	389.433	833	6	100%	2.336.598	
	Bình linh lông >12-15 cm	cây	389.433	833	11	0%	-	

7	Keo lá tràm >10-15 cm	cây	100.410	2.000	11	100%	1.104.510	
Tổng cây trồng, hoa màu:							17.523.084	
V. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							16.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							347.145.959	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Phạm Văn Lợi và bà Hoàng Thị Hằng
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 075078005928 cấp ngày 10/5/2021
075182015137 cấp ngày 10/5/2021
Địa chỉ: ấp Bung Càn, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0976049971
Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Càn
Diện tích thu hồi: 1.124,00 m²
Loại đất thu hồi: đất trồng cây hằng năm khác (HNK)

Thửa đất số 231 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DQ 740548 cho ông Phạm Văn Lợi và bà Hoàng Thị Hằng ngày 28/11/2024. Mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp.
Thửa đất số 88 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BR 300757 cho ông Phạm Văn Lợi và bà Hoàng Thị Hằng ngày 04/6/2014. Mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp.
Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2019.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (23; 22)
1	231	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	1,19	343,20	67.387.320	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	88	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	1,19	780,80	153.310.080	
Tổng đất đai:								1.124,00	220.697.400	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
										theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
1	231	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	343,200	1,5	84.942.000	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5

2	88	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	780,800	1,5	193.248.000	của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
---	----	--------------------------------	----------------	-----	---	---------	---------	-----	-------------	---

Tổng							1.124,00	278.190.000	
-------------	--	--	--	--	--	--	----------	-------------	--

2	<i>Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)</i>					<i>theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025</i>				
---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	

Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):							279.990.000	
--------------------------------------	--	--	--	--	--	--	-------------	--

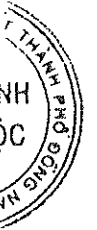
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2019

STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Giếng khoan Ø 140, ống chống nhựa	mét	864.000	42,0	80%	29.030.400	
	Giếng khoan Ø 140, ống chống nhựa	mét	864.000	45,0	80%	31.104.000	
2	Ống nhựa PVC D60	m	25.900	80,0	80%	1.657.600	áp Ống nhựa uPVC D60x2,0mm (929) Phụ lục 2- BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
	Ống nhựa PVC D40	m	18.800	320,0	80%	4.812.800	áp Ống nhựa uPVC D42x2,1m (925) Phụ lục 2- BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
3	Béc tưới Ø34	cái	89.250	60,0	80%	4.284.000	tham khảo giá thị trường https://vietannong.com.vn/bec_tuoi_canh_dap_5_tia_phi_34
4	Dây điện Cadivi dây 2.5	m	29.150	50,0	80%	1.166.000	áp Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V (492) Phụ lục 2- BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
Tổng nhà, vật kiến trúc:						72.054.800	

IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Lồng mức	đồng/cây	35.000	-	30	100%	1.050.000	
2	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,0003	100%	70.000	<i>DTTH 1124,0 m2, Có thức ăn chăn nuôi DT 800 m2; 80 Cây dâu tằm Năm thứ 2 DT 287,98 m2. --> DT còn lại 36,02 m2 Keo lai >5-10 cm là cây trồng chính tương ứng với 7 cây (mỗi ha là 2000 cây/ha). Số cây cần</i>
	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,0028	0%	-	
3	Có thức ăn chăn nuôi	ha	68.000.000	-	0,080000	100%	5.440.000	

4	Cây dâu tằm Năm thứ 2	cây	33.891	2.778	80	100%	2.711.280	(mật độ từ 2000 cây/m ²). Số cây còn lại vượt mật độ tự nhiên Tại khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai --> tối đa ≤ 7 Keo lai >5-10 cm x 22.043 đ x 1,5 = 231.452 đ
5	Keo lai >5-10 cm	cây	22.043	2.000	7	100%	154.301	
5	Keo lai >5-10 cm	cây	22.043	2.000	13	0%	-	
Tổng cây trồng, hoa màu:							9.425.581	
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							20.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							602.167.781	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Đầu Giấy thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Võ Văn Hiến và bà Nguyễn Thị Bê
Số định danh cá nhân: 046071005080 cấp ngày 12/8/2021
Căn cước công dân:
Địa chỉ: Ấp Bung Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0765754086
Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cản
Diện tích thu hồi: 1.034,90 m²
Loại đất thu hồi: đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 179 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ số CY 155584 cho ông Võ Văn Hiến và bà Nguyễn Thị Bê ngày 28/10/2020. Mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2019.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347//VPDK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (21)
	179	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	1,19	793,20	155.744.820	- Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
			m ²	HNK	2	165.000	1,19	241,70	47.457.795	- Diện tích 241,7m ² còn lại để nghị thu hồi hết
Tổng đất đai:								1.034,90	203.202.615	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm										theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
	179	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	793,200	1,5	196.317.000	- Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
			m ²	HNK	2	165.000	241,700	1,5	59.820.750	- Diện tích 241,7m ² còn lại để nghị thu hồi hết
Tổng							1.034,90		256.137.750	

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)				theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								257.937.750	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2019									
STT	Danh mục tài sản		ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	Giếng khoan Ø 140, ống chống nhựa		mét	864.000	43,0	80%	29.721.600		
Tổng nhà, vật kiến trúc:							29.721.600		
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;									
STT	Tên cây trồng		ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây chuối		ha	280.000.000	-	0,0010	100%	280.000	<i>DITH 793,20 m2, Cây dâu tằm Năm thứ 2 DT 431,97 m2. --> DT còn lại 361,23 m2 Keo lá tràm >5-10 cm là cây trồng chính tương ứng với 72 cây (mật độ là 2000 cây/ha). Số cây còn lại vượt mật độ tự nhiên Tại khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai -->tối đa <= 72 Keo lá tràm >5-10 cm x 22.043 đ x 1,5 = 2.380.644 đ</i>
2	Cây sả		ha	145.000.000	-	0,002000	100%	290.000	
3	Cây dâu tằm Năm thứ 2		cây	33.891	2.778	120	100%	4.066.920	
4	Keo lá tràm >5-10 cm		cây	22.043	2.000	72	100%	1.587.096	
	Keo lá tràm >5-10 cm		cây	22.043	2.000	688	0%	-	
5	Keo lá tràm >5-10 cm		cây	22.043	2.000	51	100%	1.124.193	
	Keo lá tràm >5-10 cm		cây	22.043	2.000	154	0%	-	
6	Cây dâu tằm Năm thứ 2		cây	33.891	2.778	67	100%	2.270.697	<i>DT còn lại đề nghị thu hồi 241,700 m2 Cây dâu tằm Năm thứ 2 là cây trồng chính tương ứng với 67 cây (mật độ là 2778 cây/ha). Số cây còn lại vượt mật độ tự nhiên Tại khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai -->tối đa <= 67 Cây dâu tằm Năm thứ 2 x 33.891 đ x 1,5 = 3.406.046 đ</i>
	Cây dâu tằm Năm thứ 2		cây	33.891	2.778	263	0%	-	
Tổng cây trồng, hoa màu:								9.618.906	
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								20.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):								520.480.871	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Đặng Hợi và bà Lê Thị Tuyết Nhung

Số định danh cá nhân: 046060007086

Căn cước công dân:

Địa chỉ: Phường Long Khánh, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0357789801

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cắn

Diện tích thu hồi: 282,90 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây hằng năm khác (HNK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa 221 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định là một phần thửa đất số 164 tờ bản đồ số 3 cũ xã Bảo Hòa cũ. Thửa đất số 164 tờ bản đồ số 3 cũ xã Bảo Hòa cũ đã được cấp GCNQSDĐ số BB 198175 ngày 10/5/2010 cho bà Đinh Thị Nhường, mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác. Ông Đặng Hợi và bà Lê Thị Tuyết Nhung nhận chuyển nhượng và được chỉnh lý tại trang 4 GCNQSDĐ ngày 08/3/2013. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có công trình, vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _ Vị trí đất theo Công văn số 3477/VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (20)
	221	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	1,19	282,90	55.547.415	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								282,90	55.547.415	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
221	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	282,900	1,5	70.017.750	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	
Tổng						282,90		70.017.750		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								71.817.750	
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,01040	100%	2.912.000		
Tổng cây trồng, hoa màu:							2.912.000		
IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							12.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							142.277.165		

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Hồ Công Hiệu cùng sử dụng đất với ông Hồ Quang Hiền, ông Hồ Công Hữu, ông Hồ Công Hoàng, bà Hồ Thị Nga

Số định danh cá nhân: 075094019288

Căn cước công dân:

Địa chỉ: Ấp Bưng Càn, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0984728312

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Càn

Diện tích thu hồi: 424,80 m²

Loại đất thu hồi: Đất chuyên trồng lúa (LUC)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 106 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số AA 01869909, AA 01869908, AA 01869907, AA 01869906, AA 01869905 cho ông Hồ Công Hiệu cùng sử dụng đất với ông Hồ Quang Hiền, ông Hồ Công Hữu, ông Hồ Công Hoàng, bà Hồ Thị Nga ngày 25/4/2025. Mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi không có công trình, vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Công văn số 347//VPPDK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (13)
	106	63 (33 cũ)	m ²	LUC	2	165.000	1,19	424,80	83.409.480	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								424,80	83.409.480	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm					theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	106	63 (33 cũ)	m ²	LUC	2	165.000	424,800	1,5	105.138.000	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng							424,80		105.138.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	5	50%	4.500.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								109.638.000	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Đình lăng từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	cây	36.700	-	20	80%	587.200		
2	Họ cây mai từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	cây	36.700	-	5	80%	146.800		
3	Cây phát tài lớn cây cao <1m	cây	7.000	-	1	80%	5.600		
4	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,000350	80%	78.400	<p><i>DTTH 424,8 m2, Cây hoa huệ DT 300m2; 3 Cây măng cầu xiêm Năm thứ 2 DT 48,0m2 (mật độ 625 cây/ha); 3 Cây ổi Năm thứ 2 DT 27,0 m2 (mật độ 1111 cây/ha); 2 Cây lựu Năm thu hoạch thứ 2 DT 24,0m2 --> DT còn lại 25,788 m2</i></p> <p><i>Bảng lăng >12-15 cm là cây trồng chính tương ứng với 2 cây (mật độ là 833 cây/ha). Số cây còn lại vượt mật độ tự nhiên Tại khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai</i></p> <p><i>-->tối đa <= 2 cây Bảng lăng >12-15 cm x 519.244 đ x 1,5 x 80% = 1.246.185 đ</i></p>	
	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,002050	0%	-		
5	Cây hoa huệ	ha	284.497.000	-	0,03000	80%	6.827.928		
6	Cây sả	ha	145.000.000	-	0,00040	80%	46.400		
7	Cây bơ Năm thứ 1	cây	357.571	186	1	80%	286.057		
8	Cây măng cầu xiêm Năm thứ 2	cây	247.255	625	3	80%	593.412		
9	Cây ổi Năm thứ 2	cây	126.573	1.111	3	80%	303.775		
10	Cây lựu Năm thu hoạch thứ 2	cây	669.808	833	2	80%	1.071.693		
11	Bảng lăng >3-6 cm	cây	137.304	833	5	0%	-		
	Bảng lăng >6-9 cm	cây	361.264	833	8	0%	-		
	Bảng lăng >12-15 cm	cây	519.244	833	2	80%	830.790		
	Bảng lăng >12-15 cm	cây	519.244	833	1	0%	-		
Tổng cây trồng, hoa màu:								10.778.055	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								16.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):								219.825.535	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Trần Thị Xuân

Số định danh cá nhân: 046146005433

Căn cước công dân:

Địa chỉ: Ấp Bưng Cắn, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại:

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cắn

Diện tích thu hồi: 560,90 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng lúa (LUK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 79 từ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BR 300721 cho bà Trần Thị Xuân ngày 20/5/2014. Mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK). Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp.

Thửa đất số 109 từ bản đồ số 63 xã Xuân Định là thửa đất số 287 từ bản đồ số 03 cũ xã Bảo Hòa. Thửa đất số 287 từ bản đồ số 03 cũ xã Bảo Hòa đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BĐ 000006 ngày 19/5/2011 cho bà Trần Thị Xuân; mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại (LUK). Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có công trình vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347/V/PĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (4; 18)
1	79	63	m ²	LUK	2	165.000	1,19	276,900	54.369.315	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	109	63	m ²	LUK	2	165.000	1,19	167,300	32.849.355	
	109	63	m ²	LUK	2	165.000	1,19	116,700	22.914.045	diện tích còn lại để nghị thu hồi

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

560,900

110.132.715

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)

theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000	

Tổng chính sách hỗ trợ:							900.000	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025								
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây lúa Hè Thu, Mùa	ha	25.500.000		0,027690	100%	706.095	
2	Cây hoa huệ	ha	284.497.000		0,0100	80%	2.275.976	
3	Cây chuối	ha	280.000.000		0,00210	80%	470.400	
4	Cây hoa huệ	ha	284.497.000		0,01167	80%	2.656.064	cây trồng trên diện tích còn lại đề nghị thu hồi
Tổng cây trồng, hoa màu:							6.108.535	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							12.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							129.141.250	



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng Dự án Phân Tách - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Đức Hưng
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 025053003876
Địa chỉ: 56/3 Nguyễn Thông, P. Nhiêu Lộc, Tp.HCM
Số điện thoại: 0907416568
Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Càn
Diện tích thu hồi: 224,10 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 218 tờ bản đồ số 63 có nguồn gốc thuộc một phần thửa đất số 258 tờ bản đồ số 03 cũ xã Bảo Hòa cũ; thửa 258 tờ 3 cũ (diện tích 1.876,4m²) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 540728 cho bà Phạm Lan Phin, ông Lê Đức Hưng nhận chuyển nhượng và được chỉnh lý tại trang 4 GCNQSDĐ ngày 09/6/2009; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có công trình vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (17)
	218 (258 cũ)	63	m ²	CLN	2	165.000	1,19	224,100	44.002.035	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

Tổng đất đai:

224,100

44.002.035

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)

theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số thửa g hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000	

Tổng chính sách hỗ trợ:

900.000

III. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

4.000.000

Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

TỔNG CỘNG (I+II+III):

48.902.035

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Đạo

Số định danh cá nhân: 079054013855

Căn cước công dân:

Địa chỉ: W1, 09.05 Sunrise City, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0913913475

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Càn

Diện tích thu hồi: 288,10 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa 217 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định là một phần thửa đất số 279 tờ bản đồ số 3 cũ xã Bảo Hòa cũ. Thửa đất số 279 tờ bản đồ số 3 cũ xã Bảo Hòa cũ đã được cấp GCNQSDĐ số AO 540729 ngày 06/5/2009 cho bà Phạm Lan Phin, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Ông Nguyễn Văn Đạo nhận chuyển nhượng và được chỉnh lý tại trang 4 GCNQSDĐ ngày 08/6/2009. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có công trình, vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026; Địa điểm xã Xuân Định (14)
1	217 (279 cũ)	63 (3 cũ xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2	165.000	1,19	279,600	54.899.460	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
	217 (279 cũ)	63 (3 cũ xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2	165.000	1,19	8,500	1.668.975	Diện tích nhỏ còn lại đề nghị thu hồi hết
Tổng đất đai:								288,100	56.568.435	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:							900.000		

III. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

TỔNG CỘNG (I+II+III):	8.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
	65.468.435	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Văn Trịnh (đã chết) và bà Lê Thị Đường

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 026062008813

Địa chỉ: Ấp Bưng Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0365776056

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cản

Diện tích thu hồi: 110,50 m²

Loại đất thu hồi: Đất trồng hằng năm khác (HNK)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 111 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BP 077039 cho ông Lê Văn Trịnh và bà Lê Thị Đường ngày 04/12/2013. Mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2022.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (15)
	111	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	1,19	110,50	21.696.675	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								110,50	21.696.675	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	111	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	110,500	1,5	27.348.750	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng							110,50		27.348.750	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (I+2):								29.148.750	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2022									
STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan Ø 140, ống chống nhựa	mét	864.000	42,0	80%	29.030.400			
Tổng nhà, vật kiến trúc:						29.030.400			
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Cỏ	ha	68.000.000	-	0,0100500	100%	683.400		
2	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,001000	100%	280.000		
Tổng cây trồng, hoa màu:						963.400			
V. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							8.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):								88.839.225	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Trần Văn Huy
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 033075011630
Địa chỉ: Ấp Bưng Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0333373610
Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà di ấp Bưng Cản
Diện tích thu hồi: 947,60 m²
Loại đất thu hồi: đất trồng cây hằng năm khác (HNK) và đất trồng cây lâu năm (CLN)

Thửa đất số 213 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định đã được cấp GCNQSDĐ số AA 07687991 ngày 20/4/2026 cho ông Trần Văn Huy, bà Hoàng Thị Ngọc Lan, bà Trần Thị Bích Hương, ông Trần Văn Hoàng (các thành viên trong hộ); hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. Thửa đất số 112 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định do ông Trần Văn Huy đang sử dụng có nguồn gốc do mua bằng giấy tay của ông Phan Đình Cây từ năm 2000 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2000; giếng khoan 2007

Nguồn gốc đất thu hồi:

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (12; 16)
1	213	63	m ²	CLN	2	165.000	1,19	892,00	175.144.200	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	112	63	m ²	HNK	2	165.000	1,19	55,60	10.917.060	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:								947,60	186.061.260	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm					theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	213	63	m ²	CLN	2	165.000	892,000	1,5	220.770.000	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	112	63	m ²	HNK	2	165.000	55,600	1,5	13.761.000	
Tổng							947,60		234.531.000	

2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)				theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	4	50%	3.600.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								238.131.000	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2000; giếng khoan 2007									
STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Nhà 01 tầng kết cấu loại 4	đồng/m ² sàn	3.054.000	56,0	100%	171.024.000			
2	Giếng khoan Ø 140, ống chống nhựa	mét	864.000	42,0	100%	36.288.000			
3	Ống nhựa PVC D34	m	14.200	100,0	100%	1.420.000	áp Ống nhựa uPVC D34x2.0mm (924) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026		
4	Ống mềm nhựa xanh D34	m	14.200	30,0	100%	426.000	áp Ống nhựa uPVC D34x2.0mm (924) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026		
5	Nền bê tông không cốt thép dày 0,05m	m ³	2.246.000	1,25000	100%	2.807.500			
6	Nhà Vệ sinh	đồng/m ² sàn	1.854.000	2,2500	100%	4.171.500	Bán kiên cố		
Tổng nhà, vật kiến trúc:								216.137.000	
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Sung cảnh 40cm<=Đk thân<= 50cm, đường kính tán> 1.5m, chiều cao>2.0m	cây	1.011.000	-	1	100%	1.011.000		
2	Cây mận Năm thu hoạch thứ 8	cây	321.491	493	1	100%	321.491		
3	Cây xoài Năm thu hoạch thứ 7	cây	2.984.982	240	1	100%	2.984.982		
4	Cây me Năm thu hoạch thứ 8	cây	5.608.390	156	1	100%	5.608.390		
Tổng cây trồng, hoa màu:							9.925.863		
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							20.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							670.255.123		

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị Tâm cùng sử dụng đất với bà Nguyễn Khắc Phương Thảo

Số định danh cá nhân: 030178012462

Căn cước công dân:

Địa chỉ: ấp Bưng Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0966544038

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cản

Diện tích thu hồi: 162,60 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 214 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số AA 01783571, AA 01783123 cho bà Nguyễn Thị Tâm cùng sử dụng đất với bà Nguyễn Khắc Phương Thảo ngày 14/4/2025. Mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có công trình vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (13)
1	214	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2	165.000	1,19	162,30	31.867.605	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
	214	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2	165.000	1,19	0,30	58.905	diện tích còn lại để nghị thu hồi

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

162,60

31.926.510

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm

theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	214	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2	165.000	162,300	1,5	40.169.250	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1

điều 3 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

214	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2	165.000	0,300	1,5	74.250	
Tổng						162,60		40.243.500	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					<i>theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025</i>			
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								41.969.250	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;									
STT	Tên cây trồng		ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	Cò bò		ha	68.000.000	-	0,016230	100%	1.103.640	áp Cò thức ăn chăn nuôi
Tổng cây trồng, hoa màu:								1.103.640	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								8.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):								82.999.400	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phạm Thiết - Đầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Trần Thị Thoại
Số định danh cá nhân: 094362005007
Căn cước công dân:
Địa chỉ: ấp Bung Cắn, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0328660522
Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn

Diện tích thu hồi: 874,80 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng lúa nước còn lại (LUC) và đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 177 tờ bản đồ số 63 (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) xã Xuân Định đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số AA 01869738 cho Bà Trần Thị Thoại ngày 05/5/2025. Mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp.
Thửa đất số 168 tờ bản đồ số 63 (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) xã Xuân Định đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số AA 01869739 cho Bà Trần Thị Thoại ngày 05/5/2025. Mục đích sử dụng đất trồng lúa nước còn lại. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2006.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (7; 10)
1	168	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUK	2	165.000	1,19	76,20	14.961.870	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	177	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2 (đất ở phạm vi 2)	165.000	1,19	798,60	156.805.110	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:								874,80	171.766.980	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm					theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	168	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUK	2	165.000	76,200	1,5	18.859.500	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1

2	177	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2 (đất ở phạm vi 2)	165.000	798,600	1,5	197.653.500	điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ- HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng							874,80		216.513.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000		
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								217.413.000		
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2006										
STT	Danh mục tài sản		ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan Φ 140, ống chống nhựa		mét	864.000	42,0	100%	36.288.000			
Tổng nhà, vật kiến trúc:							36.288.000			
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025										
STT	Tên cây trồng		ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Cây chuối		ha	280.000.000	-	0,0020	80%	448.000		
2	Bình linh lông >9-12 cm		cây	364.529	833	11	100%	4.009.819		
3	Keo lá tràm >5-10 cm		cây	22.043	2.000	14	100%	308.602		
4	Bạch đàn lai >25 cm		cây	172.153	2.000	1	100%	172.153		
5	Bàng lằng >27-30 cm		cây	723.545	833	2	100%	1.447.090		
Tổng cây trồng, hoa màu:								6.385.664		
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								16.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ- UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):								447.853.644		

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Võ Tiến
Số định danh cá nhân: 075078007822
Căn cước công dân: 075078007822
Địa chỉ: ấp Bưng Cắn, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0336839618 (Chị Minh)

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cắn

Diện tích thu hồi: 94,40 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây lâu năm (CLN)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 175 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được cấp GCNQSDĐ số CD 780117 cho ông Võ Tiến. Mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi không có công trình, vật kiến trúc.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Công văn số 347/VPDK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (8)
	175	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2	165.000	1,19	94,40	18.535.440	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								94,40	18.535.440	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	175	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	CLN	2	165.000	94,400	1,5	23.364.000	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng							94,40		23.364.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								24.264.000	
III. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;									
STT	Tên cây trồng		ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây chuối		ha	280.000.000	-	0,0010	100%	280.000	
2	Cỏ thức ăn chăn nuôi		ha	68.000.000	-	0,0060	100%	408.000	
Tổng cây trồng, hoa màu:								688.000	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								4.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):								47.487.440	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất Ông Giáp Văn Long và bà Nguyễn Thị Mỹ Dung

Số định danh cá nhân 075067014911 - 080173011386

Căn cước công dân Địa chỉ: Ấp Bung Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0348350920

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cản

Diện tích thu hồi: 164,70 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng cây hằng năm khác (HNK)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 124 tờ bản đồ số 63 (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) xã Xuân Định đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BP 096758 cho ông Giáp Văn Long và bà Nguyễn Thị Mỹ Dung ngày 30/8/2013. Mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2000.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347//VPDK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (5)
	124	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	1,19	164,70	32.338.845	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								164,70	32.338.845	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	124	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	HNK	2	165.000	164,700	1,5	40.763.250	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng								164,70	40.763.250	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								42.563.250	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2000									
STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	Giếng khoan Ø 140, ống chống nhựa	mét	864.000	45,0	100%	38.880.000			
Tổng nhà, vật kiến trúc:							38.880.000		
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	Cỏ	ha	68.000.000	-	0,0165	100%	1.119.960	áp Cỏ thức ăn chăn nuôi	
Tổng cây trồng, hoa màu:							1.119.960		
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								12.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):								126.902.055	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Hộ ông Đào Văn Toàn và bà Hoàng Thị Kim Thủy

Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 048063016447

Địa chỉ: Ấp Bung Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0388189443

Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cản

Diện tích thu hồi: 609,50 m²

Loại đất thu hồi: đất trồng chuyên trồng lúa nước (LUC)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 77 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ số CB 4088015 cho hộ ông Đào Văn Toàn và bà Hoàng Thị Kim Thủy ngày 12/10/2015. Mục đích sử dụng đất trồng chuyên trồng lúa nước. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2020.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường; Vị trí đất theo Công văn số 347//VPDK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (3)
	77	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUC	2	165.000	1,19	609,50	119.675.325	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								609,50	119.675.325	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm					theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	77	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUC	2	165.000	609,500	1,5	150.851.250	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng							609,50		150.851.250	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	2	50%	1.800.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								152.651.250	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2020									
STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan Ø 140, ống chống nhựa	mét	864.000	42,0	80%	29.030.400			
2	Giếng khoan Ø 130, ống chống nhựa	mét	864.000	42,0	80%	29.030.400			
Tổng nhà, vật kiến trúc:							58.060.800		
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,013000	80%	2.912.000		
Tổng cây trồng, hoa màu:							2.912.000		
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								16.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):								349.299.375	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Vi Xuân Hùng
Số định danh cá nhân/Căn cước công dân: 034159021732
Địa chỉ: Ấp Bung Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0388697862
Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cản
Diện tích thu hồi: 706,70 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng lúa (LUC)

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 74 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định là thửa đất số 178 tờ bản đồ số 12 (cũ) xã Bảo Hòa cũ. Thửa đất số 178 tờ bản đồ số 12 xã Bảo Hòa (cũ) đã được cấp GCNQSDĐ số C 598532 cho hộ ông Trần Văn Nam ngày 07/6/1996. Ông Vi Xuân Hùng nhận chuyển nhượng bằng giấy tay ngày 08/11/1998, hiện chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định. Mục đích sử dụng đất trồng lúa. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2022.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.

STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (2)
	74	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUC	2	165.000	1,19	706,70	138.760.545	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								706,70	138.760.545	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	74	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUC	2	165.000	706,700	1,5	174.908.250	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng							706,70		174.908.250	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								175.808.250	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2022									
STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan Φ 140, ống chống nhựa	mét	864.000	45,0	80%	31.104.000			
2	Giếng khoan Φ 140, ống chống nhựa	mét	864.000	45,0	80%	31.104.000			
Tổng nhà, vật kiến trúc:							62.208.000		
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,01375	80%	3.080.000		
Tổng cây trồng, hoa màu:							3.080.000		
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN								16.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):								395.856.795	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT (DỰ KIẾN)

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Văn Đường
Số định danh cá nhân: 046963007257
Căn cước công dân: 046963007257
Địa chỉ: Ấp Bung Cản, xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai
Số điện thoại: 0868609575
Vị trí đất thu hồi: Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cản
Diện tích thu hồi: 659,40 m²
Loại đất thu hồi: Đất trồng lúa (LUC)

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 73 tờ bản đồ số 63 xã Xuân Định (tờ 33 xã Bảo Hòa cũ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ số DC 358052 cho ông Lê Văn Đường ngày 03/6/2021. Mục đích sử dụng đất trồng chuyên trồng lúa nước. Hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2015.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ										
I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Quyết định 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai năm 2026.										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Số lượng (m ²)	Thành tiền (đồng)	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường _Vị trí đất theo Công văn số 347//VPĐK.XL-TTLT ngày 19/01/2026 Địa điểm xã Xuân Định (2)
	73	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUC	2	165.000	1,19	659,40	129.473.190	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
Tổng đất đai:								659,40	129.473.190	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm					theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
Số thửa	Số tờ	ĐVT (m ²)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
73	63 (33 xã Bảo Hòa cũ)	m ²	LUC	2	165.000	659,400	1,5	163.201.500	Đơn giá vị trí 2 được tính bằng 30% giá đất nông nghiệp vị trí 1, phạm vi 1 căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 điều 5 của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	
Tổng							659,40	163.201.500		
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				

	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
	dưới 30%		x	3	600.000	1	50%	900.000	
Tổng chính sách hỗ trợ (1+2):								164.101.500	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: Đơn giá theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; Mức hỗ trợ theo khoản 2, Điều 19, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2015									
STT	Danh mục tài sản	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan Ø 140, ống chống nhựa	mét	864.000	48,0	80%	33.177.600			
2	Chòi giữ ruộng rẫy: khung cột sắt, nền đất, vách tôn	m2	576.000	38,40	80%	17.694.720	<i>áp nhà tạm</i>		
3	Bàn thiên	đồng/cái	950.000	1	80%	760.000			
4	Dây điện Cadivi lõi 70	m	274.010	470	80%	103.027.760	áp Dây dẫn CXV-70.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) (386) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026		
5	Ống nhựa PVC D60	m	25.900	40	80%	828.800	áp Ống nhựa uPVC D60x2.0mm (929) Phụ lục 2- BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026		
Tổng nhà, vật kiến trúc:							155.488.880		
IV. CÂY TRỒNG: Đơn giá theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025, Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Khoản 5 điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025									
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ cây/ha	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Cây chuối	ha	280.000.000	-	0,0480	80%	10.752.000	<i>DTTH 659,40 m2, Cây thanh long Năm thu hoạch thứ 6 là cây trồng chính tương ứng với 73 cây (mật độ là 1100 cây/ha). Số cây còn lại vượt mật độ tùy nhiên Tại khoản 4 điều 2 của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai --> tối đa <= 73 Cây thanh long Năm thu hoạch thứ 6 x 519.994 đ x 1,5 x 80% = 45.551.475 đ</i>	
2	Cây thanh long Năm thu hoạch thứ 6	cây	519.994	1.100	73	80%	30.367.650		
	Cây thanh long Năm thu hoạch thứ 6	cây	519.994	1.100	32	0%	-		
3	Gòn >30-33 cm	cây	484.259	833	11	80%	4.261.479		
Tổng cây trồng, hoa màu:							45.381.129		
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							16.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							510.444.699		